TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: *11/5/2020*
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Ông Trương Văn Sa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1975; Địa chỉ nơi cư trú: tổ 7, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1975; Địa chỉ nơi cư trú: tổ 7, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 3 năm 2020. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu bà và ông B quyết định chung sống với nhau vào năm 1997, không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống trước đây vợ chồng sống hạnh phúc nhưng bắt đầu từ năm 2019 vợ chồng thường hay xảy ra cải vả. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Do không thể tiếp tục chung sống nên bà và ông B đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nay bà cảm

thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: vợ chồng bà có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1999 và Nguyễn Minh H, sinh năm 2002. Do con chung Nguyễn Thị Ánh T đã đủ tuổi trưởng thành nên bà H không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Đối Nguyễn Minh H bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không có ý kiến gì về cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì thêm

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm nhau nữa. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà H thì ông B cũng đồng ý vì nếu tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1999 và Nguyễn Minh H, sinh năm 2002. Do con chung tên Nguyễn Thị Ánh T đã đủ tuổi trưởng thành nên ông B không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung tên Nguyễn Minh H thì ông B đồng ý giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và không có ý kiến gì về cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra, ông B không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Nguyên đơn bà Trần Thị H không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Việc chấp hành theo quy định pháp luật tố tụng

Về thành phần tham gia xét xử: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Tòa án lập biên bản nhận đơn khởi kiện đúng quy định tại Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành thụ lý vụ án phân công thẩm phán giải quyết đúng quy định tại Điều 195, Điều 197 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp trong vụ án Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành thụ lý được định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39

BLTTDS, việc Tòa án nhân dân huyện Chơn thành thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra về giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo quy định tại Điều 206 đến Điều 211 BLTTDS

Thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203, Điều 233 BLTTDS

Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Nội dung và hình thức đảm bảo quy định tại Điều 220 BLTTDS

Về tống đạt văn bản tố tụng: Đúng quy định tại Điều 170, Điều 171, Điều 208 BLTTDS

Về thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát: Đảm bảo đúng quy định tại điều 220 BLTTDS

Về thu thập chứng cứ: Đúng nguyên tắc về việc xác minh, thu thập chứng cứ quy định tại điều 97, 98 BLTTDS

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử thực hiện đúng định pháp luật của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm

+ Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 BLTTDS

+ Quan điểm về giải quyết vụ án:

Vụ án thuộc trường hợp kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21, Điều 97 BLTTDS

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy:

Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn B tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1997 nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mặc dù cả hai có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Điều này được các bên thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà H và ông B là không hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng xẩy ra mâu thuẫn, cãi vả. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Điều này được các bên thừa nhận. Nay bà H xin ly hôn với ông B và ông B cũng đồng ý.

Căn cứ Điều 9,14, 81,82,83,84 Luật hôn nhân gia đình

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về con chung: Bà H và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1999 và Nguyễn Minh H, sinh năm 2002. Do con chung Nguyễn Thị Ánh T đã đủ tuổi trưởng thành nên bà H, ông B không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Minh H, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, ông B cũng đồng ý giao

cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà H, giao con chung Nguyễn Minh H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí nguyên đơn bà Trần Thị H chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn ông Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại tổ 7, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn B nhưng do ông B đã có đơn xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn B tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1997, có tổ chức đám cưới, được hai bên gia đình chấp nhận nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mặc dù cả hai có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Điều này được các bên thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà H và ông B là không hợp pháp.

Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vả. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Điều này được các bên thừa nhận. Nay bà H xin ly hôn với ông B và ông B cũng đồng ý. Tuy nhiên, do bà H và ông B chung sống với nhau không làm thủ tục kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà H và ông B không được pháp luật công nhận. Do đó, việc thuận tình ly hôn giữa bà H và ông B không được ghi nhận mà cần căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân gia đình tuyên bố bà H và ông B không phải là vợ chồng.

[5] Về con chung: Bà H và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1999 và Nguyễn Minh H, sinh năm 2002. Do con chung Nguyễn Thị Ánh T đã đủ tuổi trưởng thành nên bà H, ông B không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Minh H, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không có ý kiến gì về cấp dưỡng nuôi con. Ông B cũng đồng ý giao con chung Nguyễn Minh H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, không có ý kiến gì về cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật

cũng như nguyện vọng của con chung. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà H, giao con chung Nguyễn Minh H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: bà H, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị H phải chịu là 300.000đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 51, 81, 82, 83,84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. *Về hôn nhân*: không công nhận bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh H, sinh năm 2002 cho bà Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004132 ngày 23/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Thành **Phạm Xuân Đính** **Ung Thị Ngọc Thanh**